

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	0%	-18.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.07

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.19

(Aa2)

An toàn

2023

DT thuần

82.0

tỷ VNĐ

YoY
▼ 45.0
▼ 35.4%

2023

LN sau
thuế

2.35

tỷ VNĐ

YoY
▲ 0.41
▲ 21.4%

2023

ROE

0.8%

+/- YoY
▲ 0.2%

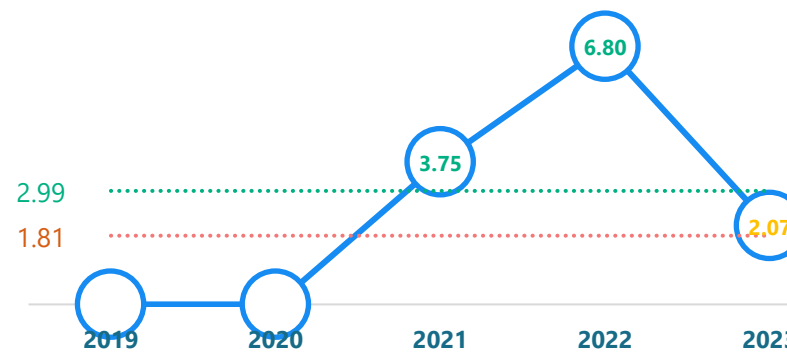
2023

ROA

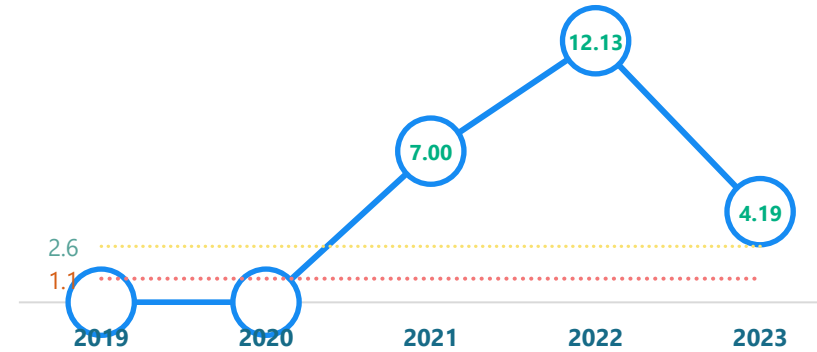
0.7%

+/- YoY
▲ 0.3%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.07 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy DVG có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

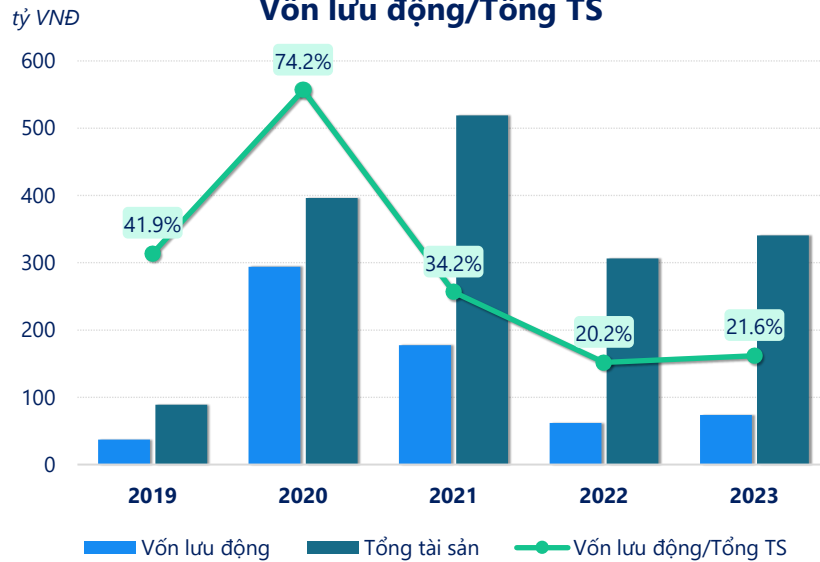
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của DVG năm 2023 đạt 4.19, thấp hơn so với năm 2022 (12.13). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm 2023, DVG ghi nhận doanh thu thuần 81.95 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 2.35 tỷ đồng, lần lượt giảm 35.4% và tăng 21.4% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Đại Việt Group DVG (HNX: DVG)

Vốn lưu động/Tổng TS

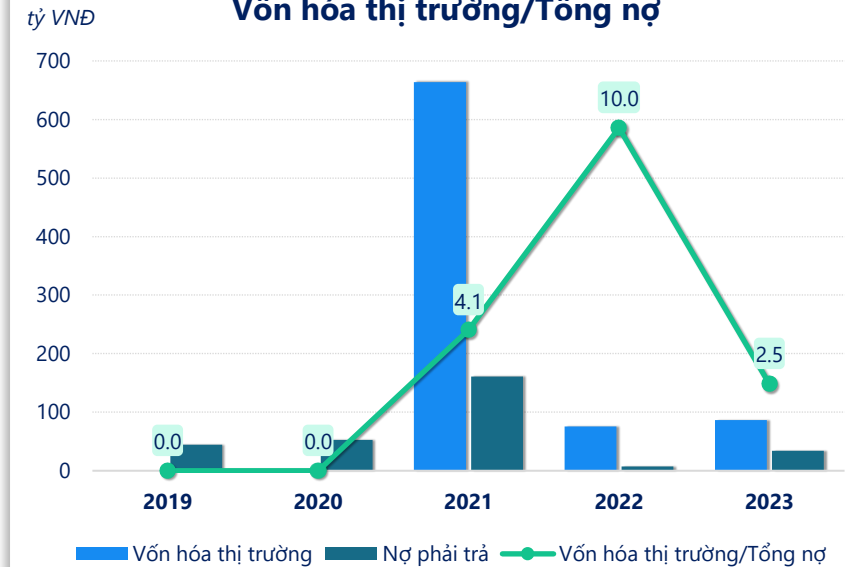


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

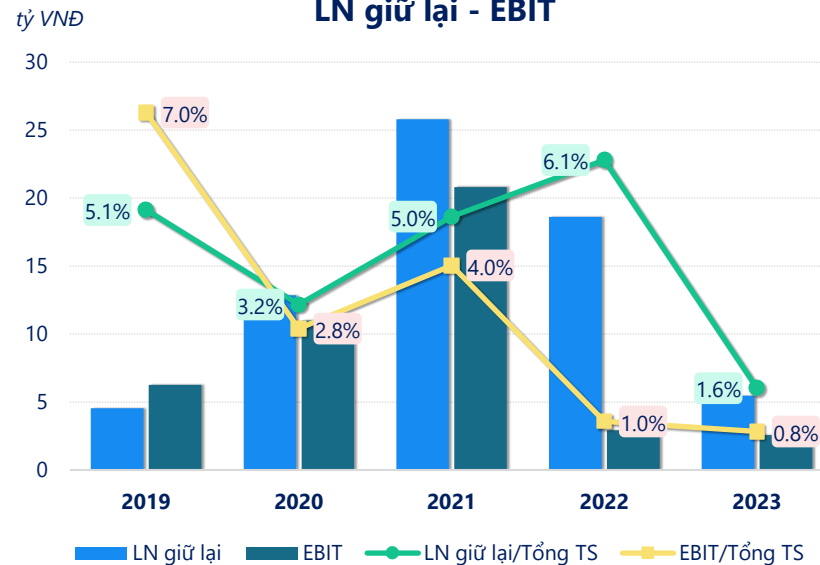
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 2.55 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

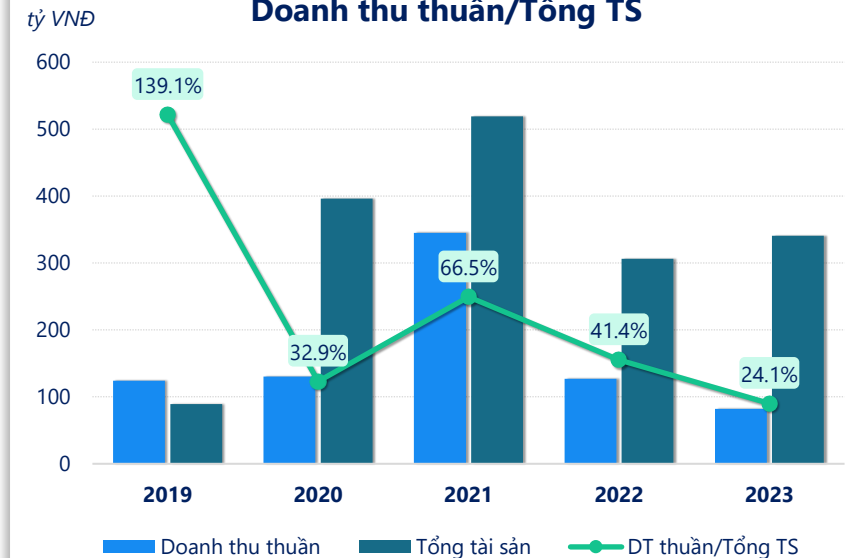
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	341	306	11.2%
Tài sản ngắn hạn	108	69.5	54.8%
Tiền và tương đương tiền	1.80	2.06	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.8	28.2	72.9%
Hàng tồn kho	53.0	39.2	35.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.12	0.12	3465%
Tài sản dài hạn	233	237	-1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.2	36.6	111%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	156	200	-22.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0.10	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.1	7.53	353%
Nợ ngắn hạn	34.1	7.53	353%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.7	6.55	124%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	299	2.6%
Vốn chủ sở hữu	307	299	2.6%
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	124	130	345	127	82.0
Giá vốn hàng bán	111	116	313	118	75.9
Lợi nhuận gộp	12.9	14.6	31.7	8.85	6.09
Doanh thu HĐTC	0.27	0.96	1.66	-0.02	0.00
Chi phí TC	1.43	1.88	1.85	0.38	0
Chi phí lãi vay	1.36	1.75	1.85	0.38	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.17	3.30	4.55	2.93	1.72
Chi phí QLDN	4.36	3.96	7.82	2.96	3.27
LN thuần từ HĐKD	5.18	6.38	19.2	2.56	1.10
Lợi nhuận khác	-0.29	2.86	-0.20	-0.03	1.47
LN trước thuế	4.89	9.24	19.0	2.53	2.57
Lợi nhuận sau thuế	3.75	8.31	14.9	1.94	2.35
LNST của CĐ cty mẹ	3.75	8.31	13.4	1.94	2.35

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.61	-40.5	105	25.0	-11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-200	-93.9	-5.64	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.1	242	6.37	-34.2	9.40
Tiền đầu kỳ	2.81	1.38	3.47	16.9	3.87
Lưu chuyển tiền thuần	-1.43	2.10	17.3	-14.9	-2.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.38	3.47	20.7	2.06	1.80